giaxaydung.vn

GIÁ CÁC VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUÝ 3/2013

(Kèm theo Công bố giá liên ngành số: III/CBLN-XD-TC ngày 19 /7/2013 của Liên sở: Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: 1000 đ

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
1	Củi đốt		kg	5
2	Đinh các loại		kg	20
3	Ximăng bao PC 300 (H. Thạch)		tấn	1.200
4	Ximăng bao PC 300 Phúc Sơn, Bỉm Sơn		tấn	1.250
5	Xi măng bao PCB30 (Duyên Hà)	TCVN 6260-1997	Tấn	1.080
6	Xi măng bao PCB40 (Duyên Hà)		Tấn	1.110
7	Ximăng PCB40 (Hạ Long)		Tấn	950
8	Xi măng Pooclăng hỗn hợp Hoà Phát PCB30		Tấn	909
9	Xi măng Pooclăng hỗn hợp Hoà Phát PCB40		Tấn	936
10	Xi măng trắng Hải Phòng		tấn	3.000
11	Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm	49
12	Vôi cục		tấn	823
13	Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m2)		viên	13,5
14	Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m2)		viên	9,6
15	Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (85 viên/m2)		viên	6,5
16	Nhựa đường đặc số 3-Shell Singarpor		Tấn	16,6
17	Vật liệu: Carboncor Asphalt (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)		Tấn	3.230
	Các loại biển báo			
18	Mặt biển báo tròn D=90cm PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	737
19	Mặt biển báo tròn D=70cm PQ, bằng tôn dày 2mm		biển	616
20	Mặt biển tam giác 0,7 x0,7x 0,7 m PQ, bằng tôn dầy 2mm		biển	495
21	Mặt biển tam giác 0,9 x0,9x 0,9 m PQ, bằng tôn dầy 2mm		biển	627
22	Mặt biển chữ nhật, vuông DT<=1,6m2 PQ, bằng tôn dày 2mm		m2	1.430
23	Mặt biển chữ nhật: Loại >1,6m2 và <5m2 PQ, bằng tôn dày 2mm		m2	1.683
24	Mặt biển chữ nhật: Loại >5m2 PQ, bằng tôn dày 2mm		m2	1.870
25	Cột biển Φ89mm (bằng thép, ống tròn sơn đỏ, trắng)		md	154
26	Cột biển Φ114mm		md	198
27	Giấy phản quang (Mỹ)		m2	506
28	Sơn nhiệt dẻo phản quang màu trắng		kg	23,2
29	Sơn lót nhiệt dẻo		kg	58
	Sản phẩm đá			
30	Đá ốp lát Thanh Hoá màu đen dày 2cm		m2	190
31	Đá ốp lát Thanh Hoá màu vân mây dày 2cm		m2	180
32	Đá ốp lát Thanh Hoá màu gan gà dày 2cm		m2	180
33	Đá ốp lát Thanh Hoá màu xám ghi 2cm		m2	190
	Sản phẩm gạch			
34	Gạch Ceramic Viglacera lát nền chống trơn 30 x30cm	Loại 1	viên	10
35	Gạch Ceramic Viglacera lát nền chống trơn 20 x20cm	Loại 1	viên	5
36	Gạch Ceramic Viglacera ốp tường 25 x 40cm	Loại 1	viên	8
37	Gạch Ceramic lát nền vân gỗ men; vân đá men; vân đá rối men 40x40		Hộp	90
38	Gạch Ceramic lát nền vân gỗ men 50x50		Hộp	130

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
39	Gạch Granit Viglacera Men kt 40x40cm	Loại 1	m2	140
40	Gạch Granit Viglacera bóng kt 40x40cm	Loại 1	m2	190
41	Gạch Granit Viglacera Men kt 60x60cm	Loại 1	m2	180
42	Gạch Granit Viglacera bóng kt 60x60cm	Loại 1	m2	220
	Sản phẩm gạch xây Block bê tông			
43	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 100		viên	7,7
44	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 100		viên	5,9
45	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 100		viên	5
46	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 75		viên	7
47	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 75		viên	5,6
48	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 75		viên	4,35
49	Kích thước 390x190 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 50		viên	6,2
50	Kích thước 390x150 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 50		viên	4,7
51	Kích thước 390x100 dày 190mm (12,5 viên/m2), cường độ 50		viên	3,9
	Sản phẩm gạch không nung TDH			
52	**Sản phẩm gạch không nung VICEM Bút Sơn**			
53	Loại đặc 200 x 95 x 60		viên	1,06
54	Loại đặc 210 x 100 x 60		viên	1,096
55	Loại đặc 220 x 105 x 65		viên	1,16
56	Loại 4 lỗ 3 thành vách 380 x 150 x 150		viên	6,03
57	Loại 4 lỗ 3 thành vách 300 x 150 x 150		viên	5,38
58	Loại 3 lỗ 400x100x190		viên	5,26
59	Loại 3 lỗ 390x100x150		viên	5,2
60	Gạch ziczac 225x112,5x60		viên	116
61	**Sản phẩm gạch không nung Thịnh Hưng Đức**			
62	Loại đặc 210 x 100 x 60		viên	0,9
63	Loại 10 lỗ 210 x 100 x 60		viên	0,9
64	Loại 2 lỗ 390 x 190 x 190		viên	8,5
	Sản phẩm gạch xi măng tự chèn			
65	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x45mm màu đỏ		m2	90
66	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x45mm màu vàng		m2	99
67	Gạch hình vuông KT 250 x 250 x45mm màu xanh		m2	95
68	Gạch Zic Zắc KT 220 x110 x53mm màu đỏ		m2	90
69	Gạch Zic Zắc KT 220 x110 x53mm màu vàng		m2	99
70	Gạch Zic Zắc KT 220 x110 x53mm màu xanh		m2	95
71	Gạch hình lục giác trơn KT 215 x 215 x 45mm màu đỏ		m2	90
72	Gạch hình lục giác trơn KT 215 x 215 x 45mm màu vàng		m2	99
73	Gạch hình lục giác trơn KT 215 x 215 x 45mm màu xanh		m2	95
74	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu đỏ		m2	90
75	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu vàng		m2	99
76	Gạch hình lục giác hoa văn KT 215 x 215 x 45mm màu xanh		m2	95
77	Gạch lá phong màu đỏ		m2	90
78	Gạch lá phong màu vàng		m2	99
79	Gạch lá phong màu xanh		m2	95
	Que hàn Việt Đức			
80	Que hàn N46 Φ2,5		kg	22
81	Que hàn N46 Φ4		kg	22,5
82	Que hàn gang Φ3 & Φ3,25		kg	21,5

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
168	Sơn lót chống kiềm ngoại thất pros 05 lít		Thùng	463
169	Sơn lót chống kiềm nội thất prosin 18 lít		Thùng	1.068
170	Bột bả Super joton trắng 40kg		bao	294,5
171	Bột bả tường Super joton trắng 40kg		bao	263,0
172	Bột bả tường SP Filler trắng 40kg		bao	174,5
173	Sơn Jimmy màu 20kg		kg	59
174	Sơn chống rỉ đỏ 20 kg		kg	45,0
	CÁC SẢN PHẨM SƠN KANSAI ALPHANAM			
175	Sơn lót chống kiềm nội thất TGAI 17 lít		Thùng	845,5
176	Sơn lót chống kiềm ngoại thất TGAE 17 lít		Thùng	1.463,6
177	Sơn nước nội thất tiêu chuẩn TG10 17 lít		Thùng	697,3
178	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn TG09 17 lít		Thùng	1.150,9
179	Sơn chống thấm pha xi măng TG15 17 lít		Thùng	1.618,2
	Sản phẩm tre, gỗ			
180	Cây chống tre, luồng 6-7m		cây	39
181	Cọc tre gai f6cm-8cm (2m/cọc)		cọc	10
182	Gỗ đà chống		m3	3.200
183	Gỗ đà nẹp		m3	3.200
184	Gỗ xà gồ (gỗ nhóm 4)		m3	3.200
185	Gỗ cốp pha (thành khí)		m3	3.200
186	Gỗ lim (thành khí)		m3	32.000
187	Gỗ dán thông thường 1220 x 2440 x 12mm		m2	85
188	Gỗ dán thông thường 1220 x 2440 x 18mm		m2	105
	Khuôn cửa gỗ chò chi			
189	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	480
190	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	320
	Cửa gỗ chò chi chiều dày đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt cà ke, bản lề, vếc ni			
191	Cửa đi Panô đặc		m2	1.500
192	Cửa đi Panô kính		m2	1.400
193	Cửa sổ Panô kính		m2	1.400
194	Cửa chớp		m2	1.450
	Khuôn cửa gỗ dổi			
195	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	530
196	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	350
	Cửa gỗ dổi chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cà ke, bản lề, vecni			
197	Cửa đi Panô đặc		m2	1.600
198	Cửa đi Panô kính		m2	1.500
199	Cửa sổ Panô kính		m2	1.500
200	Cửa chớp		m2	1.600
	Khuôn cửa gỗ lim			
201	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	890
202	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	540
	Cửa gỗ lim chiều dầy đố 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cà ke, bản lề, vecni			
203	Cửa đi Panô đặc		m2	2.200
204	Cửa đi Panô kính		m2	2.100
205	Cửa sổ Panô kính		m2	2.100
206	Cửa chớp		m2	2.200
	Khuôn cửa gỗ nhóm 4			

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
207	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	320
208	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	220
	Cửa gỗ nhóm 4 chiều dầy đố 4cm, vân 3cm, huỳnh 2 mặt, cá kẻ, bản lề, vecni			
209	Cửa đi Panô đặc		m2	820
210	Cửa đi Panô kính		m2	730
211	Cửa sổ Panô kính		m2	730
212	Cửa chớp		m2	820
	Khuôn cửa gỗ nhóm 5			
213	Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m	270
214	Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m	170
	Cửa gỗ nhóm 5 chiều dầy đố 4cm, vân 3cm, huỳnh 2 mặt, cá kẻ, bản lề, vecni			
215	Cửa đi Panô đặc		m2	730
216	Cửa đi Panô kính		m2	630
217	Cửa sổ Panô kính		m2	630
218	Cửa chớp		m2	730
219	Vách kính khung nhôm Đông á màu trắng thường dày 0,8ly (kính 5 ly)	Hoàn chỉnh	m2	470
220	Cửa đi kính khung nhôm Đông á màu trắng sứ hoặc vàng bóng (sơn tĩnh điện, khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly; kính 5 ly)	Hoàn chỉnh	m2	610
221	Cửa sổ kính khung nhôm Đông á màu trắng sứ hoặc vàng bóng (sơn tĩnh điện), khung bao 0,8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	595
222	Cửa đi kính khung nhôm Đông á màu trắng thường khung bao 0.8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	515
223	Cửa sổ kính khung nhôm Đông á màu trắng thường khung bao 0.8 ly, khung cửa 1 ly, kính 5 ly	Hoàn chỉnh	m2	495
	Sản phẩm cửa, vách nhôm kính của nhà máy nhôm Đông Anh: ***Anode trắng mờ: chiều dầy nhôm từ 1m đến 1,2m, chiều dày lớp Anode từ (10-15µm)***			
224	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	950
225	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2250) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	1.048
226	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	938
227	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh		m2	985
228	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh		m2	1.023
	Sản phẩm sơn tĩnh điện cao cấp Tiger, Jotun chiều dầy nhôm từ 1m đến 1,2m, chiều dày lớp Anode từ (60-90µm)			
229	Cửa đi 1 cánh (900x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	1.048
230	Cửa đi 1 cánh có ô thoáng (900x2250) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	1.150
231	Cửa đi 2 cánh (1400x2200) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh (chưa có khoá)		m2	1.034
232	Cửa sổ lùa 2 cánh (1200x1400) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh		m2	1.082

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
233	Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng (1200x1600) hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên doanh		m2	1.127
234	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (khổ chia kính 1500x1500)		m2	1.828
235	Vách kính xương chìm hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 12,38mm (khổ chia kính 1500x1500)		m2	2.920
236	Trần nhựa Đài Loan	Hoàn chỉnh	m2	70
237	Trần nhựa Việt Nam	Hoàn chỉnh	m2	50
	Các loại khoá			
238	Khoá cửa đi tay nắm Minh Khai: 14EH; 14EH.NO1; 14EH.N02		cái	195
239	Khoá cửa đi tay nắm Minh Khai: 14F- NO9;		cái	164
240	Bộ then cửa TC 34		bộ	62,6
241	Crêmon: 23AS1		cụm	35,5
242	Crêmon: 23KTĐ		cụm	24,9
243	Crêmon: 23KZ (cửa đi có khoá)		cụm	68
244	Crêmon: 23KZo (cửa đi không khoá)		cụm	58,4
245	Crêmon: 23 ZS (cửa sổ)		cụm	46
246	Thanh cài sơn 0,5m (mạ kẽm)		thanh	4,5
247	Thanh cài sơn 1m (mạ kẽm)		thanh	8,6
248	Thanh cài sơn 0,6m (mạ kẽm)		thanh	5,2
	Sản phẩm Thép			
249	Thép Φ6–8 Thái Nguyên (≤ Φ10)		tấn	16.500
250	Thép vằn CT5 ≤Φ18 Thái Nguyên	L=11,7m	tấn	16.700
251	Thép vằn CT5> Φ18 Thái Nguyên	L=11,7m	tấn	16.600
252	Thép hình Thái Nguyên		tấn	16.600
253	Thép hộp		tấn	16.700
254	Lưới thép B40		kg	22
	Sản phẩm thép Thăng Long Kansai			
255	SD295A/CII- D10mm	L=11,7m	Tấn	16.800
256	SD295A/CII- D12mm	L=11,7m	Tấn	16.700
257	SD295A/CII- D13- D32mm	L=11,7m	Tấn	16.650
258	SD390A/CIII- D10mm	L=11,7m	Tấn	17.000
259	SD390A/CIII- D12mm	L=11,7m	Tấn	16.900
260	SD390A/CIII- D13- D32mm	L=11,7m	Tấn	16.850
	Vật liệu điện			
261	Quạt trần cánh nhôm, sải cánh 1,4m cả hộp số (Thống nhất)		bộ	550
262	Đèn nêon đơn 36W-40W chấn lưu Việt Hung		bộ	47
263	Đèn nêon đôi 2 x40W chấn lưu Việt Hung		bộ	77
264	Đèn nêon đôi 2 x40W chấn lưu Việt Hung, choá nhôm tán quang		bộ	132
265	Đèn nêon đôi 2 x40W chấn lưu Việt Hung, choá inox tán quang		bộ	152
266	Đèn mắt trâu gắn trần, bóng Compac TQ 15W		bộ	27
267	Đèn lốp gắn trần Φ250, bóng Compac TQ 15W		bộ	37
268	Đèn lốp gắn trần 300x300, bóng Neon 20W		bộ	62
	Thiết bị điện SINO			
269	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A SINO		cái	36,1
270	Công tắc 10A loại 1 chiều SINO		cái	12
271	Công tắc 10A loại 2 chiều SINO		cái	13
272	Mặt 1-3 lỗ viền trắng SINO		cái	10

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
274	Mặt 5-6 lỗ + viền đơn trắng SINO		cái	14.1
275	Aptomat 1 cực từ 6A-40A SINO		cái	66
276	Bộ đèn 1 x 18W không chụp SINO		bộ	102
277	đèn 2 x 36W không chụp SINO		bộ	601
	Thiết bị điện Chengli			
278	Công tắc 1 chiều 16A (nút vuông + tròn)		cái	7.5
279	Công tắc 2 chiều 16A (nút vuông + tròn)		cái	13
280	Đèn báo Neon màu đỏ vuông 230V		cái	14.3
281	Ổ cắm điện thoại 4 dây		ổ	60.5
282	Cầu dao tự động 2 cực 10A-32A		cái	58.3
	Thiết bị điện Clipsal			
283	Ổ cắm đơn 2 chấu 10A		cái	31.9
284	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A		cái	82.5
285	Ổ cắm đôi 2 chấu 10A		cái	53.9
286	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A		cái	101
287	Mặt công tắc loại 01 lỗ; 2 lỗ; 3 lỗ		cái	15.1
288	Công tắc 1 chiều 10A		cái	9.9
289	Công tắc 2 chiều 10A		cái	26.6
290	Hộp cải Aptomat từ 1A-4A (kt: 200 x 130 x 60)		cái	23
291	Hộp cải Aptomat từ 6A (kt: 200 x 200 x 60)		cái	39.6
292	Hộp cải Aptomat từ 9A (kt: 200 x 250 x 60)		cái	79.2
293	Aptomat loại 1 cực dòng 6A-40A		cái	71.28
294	Aptomat loại 2 cực dòng 10A-40A		cái	211
295	Aptomat loại 3 cực dòng 10A-40A		cái	357.4
	Aptomat hiệu LG			
296	Aptomat 2 cực (ABE 32): 5A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	176
297	Aptomat 2 cực (ABE 52b): 40A-50A		cái	217
298	Aptomat 2 cực (ABE 62b): 60A		cái	239
299	Aptomat 2 cực (ABE 102b): 75A- 100A		cái	338
300	Aptomat 2 cực (GBN 102*): 100A		cái	1.233
301	Aptomat 2 cực (ABE 202b): 125-150-175-200-225A		cái	548
302	Aptomat 2 cực (GBN 202*): 200-250A		cái	1.370
303	Aptomat 2 cực (BS 31a-không vỏ): 6A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	37.4
304	Aptomat 2 cực (BS 31a-có vỏ): 6A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	40.7
305	Aptomat 3 cực (ABE33): 5A, 10A, 15A, 20A, 30A		cái	253
306	Aptomat 3 cực (ABE 53b): 40A		cái	319
307	Aptomat 3 cực (ABE 63b): 60A		cái	418
308	Aptomat 3 cực (ABE 103b): 75-100A		cái	418
309	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 10 + 1 x6mm2		m	160
310	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 16 + 1 x10mm2		m	235
311	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 25 + 1 x16mm2		m	350
312	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 35 + 1 x16mm2		m	454
313	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 50 + 1 x25mm2		m	641
314	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 70 + 1 x35mm2		m	870
315	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 95 + 1 x50mm2		m	1194
316	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 3 x 120 + 1 x70mm2		m	1505
317	Cáp treo Cu/XLPE/PVC 1 kv: 2x4mm2		m	34
318	Cáp treo Cu/XLPE/PVC 1 kv: 2x6mm2		m	52
319	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 2x4mm2		m	47

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
320	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 4x10mm2		m	173
321	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC 1 kv: 4x16mm2		m	249
322	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 1mm2		m	2,86
323	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 1,5mm2		m	3,74
324	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 2,5mm2		m	5,94
325	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 4mm2		m	9,46
326	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 6mm2		m	14,3
327	Dây đơn một lõi đồng bọc PVC loại 10mm2		m	25,3
328	Dây điện đôi mềm dẹt (dây điện mềm nhiều sợi ruột đồng)	Vcm 2x2,5	m	10
329	Dây điện đôi oval mềm dẹt (dây điện mềm nhiều sợi ruột đồng)	Vcm0 2x2,5	m	11,9
330	Dây điện đôi mềm tròn (dây điện mềm nhiều sợi ruột đồng (mầu đen)	VVCm 2x2,5	m	13,4
	Sản phẩm đèn chiếu sáng			
331	Z1-50W HPS-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.674
332	Z1-50W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.406
333	Z1-70W HPS-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.741
334	Z1-70W MH-E27 IP:54,đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	2.410
335	Z1-80W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.339
336	Z1-100W HPS-E40 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.808
337	Z1-125W HPL-E27 IP:54, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.406
338	Z1 Sealsafe-50W HPS- E27 IP:66, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.875
339	Z1 Sealsafe-70W HPS- E27 IP:66, đặc tính choá 1015, chụp nhựa		bộ	1.942
340	ONYX 25-70W HPS- T-E27 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính	Tiêu chuẩn	bộ	3.281
341	ONYX 25-70W MH- E-E27 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính	IEC 60598	bộ	2.647
342	ONYX 25-100W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.544
343	ONYX 25-150W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.678
344	ONYX 25-250W HPS- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	2.946
345	ONYX 25-150W MH- E-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	3.214
346	ONYX 25-250W MH- T-E40 IP 66 đặc tính choá 1097-1820 chụp kính		bộ	3.214
347	Đèn Saphire 3 - 150W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	3.883
348	Đèn Saphire 3 - 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	4.084
349	Đèn Saphire 3 - 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	4.285
350	Đèn Saphire 3 - 250W HPL-E40 IP: 66, đặc tính choá 1289, chụp kính cong		bộ	3.548
351	Đèn trang trí Calypso- 70W HPS-E27 IP: 66, đặc tính choá 1200, chụp nhựa		bộ	3.281
352	Đèn trang trí Calypso- 70W MH-E27 IP: 66, đặc tính choá 1200, chụp nhựa		bộ	3.749
353	Đèn trang trí Calypso midi- 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	4.084
354	Đèn trang trí Calypso midi- 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	4.218
355	Đèn trang trí Soturn - 70W HPS-E27 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.946
356	Đèn trang trí Soturn - 70W MH-E27 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.615
357	Đèn trang trí Soturn - 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.348
358	Đèn trang trí Soturn - 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 1097, chụp nhựa		bộ	3.414
359	RD2- 125W HPL-E27 IP: 65, chụp kính		bộ	2.075
360	RD2- 150W HPS-E40 IP: 65, chụp kính		bộ	2.879
361	RD2- 150W MH-E27 IP: 65, chụp kính		bộ	3.414
362	RD4- 1000W HPS-E40 IP: 65, đặc tính choá 1381-1382, chụp kính		bộ	9.909
363	RD4- 1000W MH-E40 IP: 65, đặc tính choá 1381-1382, chụp kính		bộ	10.578
364	NEOS 3- 250W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 83-1709, chụp kính	Tiêu chuẩn	bộ	4.553
365	NEOS 3- 250W MH-E40 IP: 66, đặc tính choá 83-1709, chụp kính	IEC 60598	bộ	4.753
366	NEOS 3- 400W HPS-E40 IP: 66, đặc tính choá 83, chụp kính		bộ	4.753

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
367	FV3- 400W MH-E40, IP65, chụp kính		bộ	10.815
368	Đèn pha ALISIOS- 2x 400W HPS-E40, IP: 65, đặc tính choá 1462, chụp kính		bộ	10.414
369	Đèn pha ALISIOS- 2x 400W MH-E40, IP: 65, đặc tính choá 1462, chụp kính		bộ	11.248
	Sản phẩm đèn, cột đèn chiếu sáng			
370	Đèn INĐU compac 80W không bóng		chiếc	1.315
371	Đèn INĐU SON 150W không bóng		chiếc	1.907
372	Đèn cầu 300 Malaysia E27 không bóng		chiếc	649
373	Cột ĐC-05B		cột	6.686
374	Cột ĐC-06		cột	4.093
375	Cột PINE-108		cột	3.471
376	Cột bát giác, tròn côn 6m-O62-3mm		cột	3.388
377	Cột bát giác, tròn côn 7m-O78-3mm		cột	4.265
378	Cột bát giác, tròn côn 8m-O78-3mm		cột	4.978
379	Cột bát giác, tròn côn 9m-O78-3,5mm		cột	6.295
380	Cột bát giác, tròn côn 10m-O78-3,5mm		cột	7.170
381	Cần cao áp chữ L 1,8m (không tay bắt)		chiếc	365
382	Cần cao áp chữ L 2,3m (không tay bắt)		chiếc	453
383	Cần cao áp chữ L 2,8m (không tay bắt)		chiếc	551
384	Tay bắt cần đèn cao áp L, S		chiếc	413
385	Cần cao áp chữ S 2,4m + không tay bắt		chiếc	714
386	Cần cao áp chữ S 3m + không tay bắt		chiếc	791
387	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m		chiếc	1.170
388	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m		chiếc	1.313
389	Xà 0,3m		chiếc	118
390	Xà 0,4m		chiếc	136
391	Xà 0,6m đơn		chiếc	187
392	Xà 0,6m kép		chiếc	305
393	Xà 1,2m đơn		chiếc	364
394	Xà 1,2m kép		chiếc	513
395	Bulông M18 x 160		chiếc	22
396	Bulông M18 x 220		chiếc	25
397	Bulông M18 x 250		chiếc	27,2
398	Bulông M18 x 300		chiếc	30,3
399	Kẹp văng		chiếc	49,2
400	Tăng đơ		chiếc	96
401	Giá đỡ tủ điện chôn		chiếc	1.581
402	Giá đỡ tủ điện treo		chiếc	684
403	Khung móng cột thép M16x260x260x480		chiếc	278
404	Khung móng cột thép M24x300x300x675		chiếc	629
	Vật liệu cấp nước			
405	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 20 dày 2,3 mm		m	23,4
406	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 25 dày 2,3 mm		m	41,6
407	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 32 dày 2,9 mm		m	54,1
408	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 40 dày 3,7 mm		m	72,5
409	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN10 Φ 50 dày 4,6 mm		m	106,3
410	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 20 dày 3,4 mm		m	28,9
411	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 25 dày 4,2 mm		m	51,1
412	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 32 dày 5,4 mm		m	74,6
413	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 40 dày 5,7 mm		m	115,5

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
414	Ống nhựa DEKKO 25 PPR-PN20 Φ 50 dày 8,4 mm		m	179,6
415	Ống Tiền Phong Class 0 Φ21		m	6,40
416	Ống Tiền Phong Class 0 Φ27		m	8,31
417	Ống Tiền Phong Class 0 Φ34		m	10,00
418	Ống Tiền Phong Class 0 Φ42		m	14,30
419	Ống Tiền Phong Class 0 Φ48		m	17,40
420	Ống Tiền Phong Class 0 Φ60		m	23,10
421	Ống Tiền Phong Class 0 Φ75		m	31,5
422	Ống Tiền Phong Class 0 Φ90		m	37,7
423	Ống Tiền Phong Class 0 Φ110		m	56,4
424	Ống Tiền Phong Class 0 Φ500		m	1.112
425	Ống Tiền Phong Class 1 Φ21		m	7
426	Ống Tiền Phong Class 1 Φ27		m	9,6
427	Ống Tiền Phong Class 1 Φ34		m	12,2
428	Ống Tiền Phong Class 1 Φ42		m	16,6
429	Ống Tiền Phong Class 1 Φ48		m	19,8
430	Ống Tiền Phong Class 1 Φ60		m	28
431	Ống Tiền Phong Class 1 Φ75		m	35,7
432	Ống Tiền Phong Class 1 Φ90		m	44,1
433	Ống Tiền Phong Class 1 Φ110		m	65,6
434	Ống Tiền Phong Class 1 Φ125		m	81,3
435	Ống Tiền Phong Class 1 Φ140		m	102
436	Ống Tiền Phong Class 1 Φ160		m	134,3
437	Ống Tiền Phong Class 2 Φ21		m	8,5
438	Ống Tiền Phong Class 2 Φ27		m	10,7
439	Ống Tiền Phong Class 2 Φ34		m	14,8
440	Ống Tiền Phong Class 2 Φ42		m	18,9
441	Ống Tiền Phong Class 2 Φ48		m	22,9
442	Ống Tiền Phong Class 2 Φ60		m	32,7
443	Ống Tiền Phong Class 2 Φ75		m	46,6
444	Ống Tiền Phong Class 2 Φ90		m	51,1
445	Ống Tiền Phong Class 2 Φ110		m	74,7
446	Ống Tiền Phong Class 2 Φ125		m	96,3
447	Ống Tiền Phong Class 2 Φ140		m	119,6
448	Ống Tiền Phong Class 2 Φ160		m	155
449	Ống Tiền Phong Class 3 Φ21		m	10
450	Ống Tiền Phong Class 3 Φ27		m	15,1
451	Ống Tiền Phong Class 3 Φ34		m	17
452	Ống Tiền Phong Class 3 Φ42		m	22,3
453	Ống Tiền Phong Class 3 Φ48		m	27,7
454	Ống Tiền Phong Class 3 Φ60		m	39,5
455	Ống Tiền Phong Class 3 Φ75		m	57,6
456	Ống Tiền Phong Class 3 Φ90		m	67
457	Ống Tiền Phong Class 3 Φ110		m	104,7
458	Ống Tiền Phong Class 3 Φ125		m	122,1
459	Ống Tiền Phong Class 3 Φ140		m	160
460	Ống Tiền Phong Class 3 Φ160		m	200
461	Ống Tiền Phong Class 3 Φ200		m	310

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
463	Ống thoát nước TP Φ21		m	5.3
464	Ống thoát nước TP Φ27		m	6.5
465	Ống thoát nước TP Φ34		m	8.5
466	Ống thoát nước TP Φ42		m	12.6
467	Ống thoát nước TP Φ48		m	14.8
468	Ống thoát nước TP Φ60		m	19.3
469	Ống thoát nước TP Φ75		m	27
470	Ống thoát nước TP Φ90		m	33
471	Ống thoát nước TP Φ110		m	49.8
	Phụ kiện ống uPVC phun			
472	Đầu nối thẳng Φ21 (áp suất 10)		cái	0.8
473	Đầu nối thẳng Φ27 (áp suất 10)		cái	1.1
474	Đầu nối thẳng Φ34 (áp suất 10)		cái	1.2
475	Đầu nối ren trong Φ21 (áp suất 10)		cái	0.9
476	Đầu nối ren trong Φ27 (áp suất 10)		cái	1.2
477	Đầu nối ren trong Φ34 (áp suất 10)		cái	2.1
478	Đầu nối ren trong Φ42 (áp suất 10)		cái	3
479	Đầu nối ren trong Φ48 (áp suất 10)		cái	4.3
480	Đầu nối ren trong Φ60 (áp suất 10)		cái	6.7
481	Đầu nối ren trong Φ75 (áp suất 10)		cái	12.5
482	Đầu nối ren ngoài Φ21 (áp suất 10)		cái	0.9
483	Đầu nối ren ngoài Φ27 (áp suất 10)		cái	1.2
484	Đầu nối ren ngoài Φ34 (áp suất 10)		cái	2.1
485	Đầu nối ren ngoài Φ42 (áp suất 10)		cái	3
486	Đầu nối ren ngoài Φ48 (áp suất 10)		cái	4.2
487	Đầu nối ren ngoài Φ60 (áp suất 10)		cái	6.8
488	Đầu nối ren ngoài Φ75 (áp suất 10)		cái	7.7
489	Đầu nối CB Φ27-21		cái	0.9
490	Đầu nối CB Φ34–21		cái	1.1
491	Đầu nối CB Φ42–21		cái	2
492	Đầu nối CB Φ48–21		cái	2.6
493	Đầu nối CB Φ60–21		cái	3.8
494	Đầu nối CB Φ34–27		cái	1.8
495	Đầu nối CB Φ42-27		cái	2.1
496	Đầu nối CB Φ48–27		cái	2.7
497	Đầu nối CB Φ60–27		cái	4.3
498	Đầu nối CB Φ42-34		cái	2.3
499	Đầu nối CB Φ48–34		cái	2.9
500	Đầu nối CB Φ60–34		cái	4.6
501	Đầu nối CB Φ75–34		cái	8.8
502	Đầu nối CB Φ90–34		cái	9.3
503	Đầu nối CB Φ110–34		cái	14.2
504	Đầu nối CB Φ48–42		cái	3
505	Đầu nối CB Φ60–42		cái	4.7
506	Đầu nối CB Φ75–42		cái	6.4
507	Đầu nối CB Φ90–42		cái	9.7
508	Đầu nối CB Φ110–42		cái	12.7
509	Đầu nối CB Φ60–48		cái	4.9
510	Đầu nối CB Φ75–48		cái	6.6

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
511	Đầu nối CB Φ90–48		cái	10
512	Đầu nối CB Φ110–48		cái	14,7
513	Đầu nối CB Φ75–60		cái	7,4
514	Đầu nối CB Φ90–60		cái	10,2
515	Đầu nối CB Φ110–60		cái	14,7
516	Đầu nối CB Φ90–75		cái	10,8
517	Đầu nối CB Φ110–75		cái	15
518	Đầu nối CB Φ110–90		cái	16,5
519	Đầu nối CB Φ160–90		cái	74,3
520	Đầu nối CB Φ200–110		cái	139,5
	Ống nhựa TP chịu nhiệt PPR			
521	PN10 Φ20		m	19,4
522	PN10 Φ25		m	34
523	PN10 Φ32		m	44,8
524	PN10 Φ40		m	58,8
525	PN10 Φ50		m	88
526	PN10 Φ63		m	140
527	PN10 Φ75		m	195
528	PN10 Φ90		m	281
529	PN10 Φ110		m	419
530	PN10 Φ125		m	560
531	PN10 Φ140		m	696
532	PN10 Φ160		m	940
533	PN16 Φ20		m	21
534	PN16 Φ25		m	40
535	PN16 Φ32		m	50,7
536	PN16 Φ40		m	70,6
537	PN16 Φ50		m	105
538	PN16 Φ63		m	166
539	PN16 Φ75		m	241
540	PN16 Φ90		m	344
541	PN16 Φ110		m	515,8
542	PN16 Φ125		m	680
543	PN16 Φ140		m	832
544	PN16 Φ160		m	1086
545	Nối ren trong Φ20x 1/2"		m	31,5
546	Nối ren trong Φ25x 1/2"		m	38,5
547	Nối ren trong Φ25x 3/4"		m	43
548	Nối ren trong Φ32x 1"		m	70
549	Nối ren trong Φ40x 1.1/4"		m	170
550	Nối ren trong Φ50x 1.1/2"		m	230
551	Nối ren trong Φ63x 2"		m	460
552	Nối ren trong Φ75x 2.1/4"		m	670
553	Nối ren ngoài Φ20x 1/2"		m	39,5
554	Nối ren ngoài Φ25x 1/2"		m	46
555	Nối ren ngoài Φ25x 3/4"		m	55
556	Nối ren ngoài Φ32x 1"		m	82
557	Nối ren ngoài Φ40x 1.1/4"		m	238

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
559	Nối ren ngoài Φ63x 2"		m	505
560	Nối ren ngoài Φ75x 2.1/4"		m	740
	Ống nhựa HDPE-PE80			
561	Φ32(PN8)		m	11.7
562	Φ40(PN6)		m	15.37
563	Φ40(PN8)		m	16.6
564	Φ50(PN6)		m	21.76
565	Φ50(PN8)		m	25.77
566	Φ20(PN12,5)		m	7.16
567	Φ25(PN10)		m	9.354
568	Φ25(PN12,5)		m	9.83
569	Φ32(PN10)		m	13.2
570	Φ32(PN12,5)		m	16
571	Φ200(PN6)		m	321
572	Φ200(PN8)		m	400
573	Φ200(PN10)		m	493.6
574	Φ200(PN12,5)		m	587,8
575	Φ200(PN16)		m	727,7
576	Φ250(PN6)		m	402.8
577	Φ250(PN8)		m	503.8
578	Φ250(PN10)		m	606.7
579	Φ250(PN12,5)		m	743,1
580	Φ250(PN16)		m	1107
	Phụ kiện ống gang cầu			
581	Ống gang cầu D80		m	452
582	Ống gang cầu D100		m	520
583	Ống gang cầu D150		m	570
584	Ống gang cầu D200		m	740
585	Bích đặc D80		cái	154
586	Bích đặc D100		cái	185
587	Bích đặc D150		cái	307,5
588	Bích đặc D200		cái	493
589	Măng sông D80		bộ	710
590	Măng sông D100		bộ	894
591	Măng sông D150		bộ	1218
592	Măng sông D200		bộ	1723
593	Cút cong 45° EU D80		cái	440
594	Cút cong 45° EU D100		cái	561
595	Cút cong 45° EU D150		cái	989
596	Cút cong 45° EU D200		cái	1492
597	Cút cong 45° BB D80		cái	403
598	Cút cong 45° BB D100		cái	518
599	Cút cong 45° BB D150		cái	979
600	Cút cong 45° BB D200		cái	1554
601	Tê EEE 80 x80		cái	615
602	Tê EEE 100 x80		cái	748
603	Tê EEE 100 x100		cái	802
604	Tê EEE 150 x80		cái	1202
605	Tê EEE 150 x150		cái	1447

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
606	Tê EEE 200 x80		cái	1792
607	Tê BBB 100 x80		cái	684
608	Tê BBB 100 x100		cái	711
609	Tê BBB 150 x80		cái	1122
610	Tê BBB 150 x150		cái	1285
611	Tê BBB 200 x80		cái	1696
612	Côn thu EE 100 x 80		cái	502
613	Côn thu EE 150 x 80		cái	848
614	Côn thu EE 200 x 80		cái	1095
	Sản phẩm vệ sinh			
	Sản phẩm American Standard			
615	Bàn cầu 2 khối mầu trắng VF 2370		cái	922
616	Bàn cầu 2 khối mầu trắng VF 2372		cái	1.128
617	Bàn cầu 2 khối mầu nhạt VF 2370		cái	1.014
618	Bàn cầu 2 khối mầu nhạt VF 2372		cái	1.241
619	Bàn cầu 1 khối mầu trắng VF 2034		cái	4.369
620	Bàn cầu 1 khối mầu nhạt VF 2034		cái	4.806
	Sản phẩm sứ vệ sinh			
621	Xí bệt hai khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 700x400x750)		Bộ	1.318
622	Xí bệt một khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 785x415x663)		Bộ	2.181
623	Xí bệt 1 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 700x400x680)		Bộ	2.000
624	Xí bệt 1 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 670x430x570)		Bộ	2.000
625	Xí bệt 1 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 765x380x670)		Bộ	1.727
626	Xí bệt 1 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm (quy cách 720x420x670)		Bộ	2.000
627	Lavabo 3 lỗ + chân dài (quy cách 410x410x810)		Bộ	345
628	Lavabo 3 lỗ + chân dài (quy cách 500x420x800)		Bộ	455
629	Lavabo 3 lỗ + chân dài (quy cách 510x440x820)		Bộ	409
630	Tiểu nam (quy cách 325x310x640)		Chiếc	364
631	Tiểu nữ (quy cách 535x390x390)		Chiếc	545
	Thiết bị vệ sinh INAX			
632	C117- VRN màu trắng		bộ	1.376
633	C117- VRN màu nhạt		bộ	1.545
634	C- 108 VR màu trắng		bộ	1.367
635	C- 108 VR màu nhạt		bộ	1.499
636	C-306 VR màu trắng		bộ	1.488
637	C-306 VR màu nhạt		bộ	1.368
638	L-292V Lavabo bàn màu trắng		chiếc	449
639	L-292V Lavabo bàn màu nhạt		chiếc	495
640	L-284V chậu Lavabo màu trắng		chiếc	337
641	L-284V chậu Lavabo màu nhạt		chiếc	375
642	Chân chậu L 284 VD màu trắng		chiếc	337
643	Chân chậu L 284 VD màu nhạt		chiếc	375
644	Tiểu nam U 116V màu trắng		chiếc	309
645	Tiểu nam U 116V màu nhạt		chiếc	337
646	Thanh treo khăn màu trắng		chiếc	112
647	Thanh treo khăn màu nhạt		chiếc	129
648	Giá đựng xà phòng màu nhạt		chiếc	52
649	Hộp giấy màu trắng		chiếc	58,7

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
	Sản phẩm tấm lợp (đơn giá chưa gồm chi phí vận chuyển)			
	Tôn mạ màu Việt-Pháp -loại 5-11 sóng vuông			
651	Tôn mạ màu VIFA dày 0,50mm	Theo tiêu	m2	73,9
652	Tôn mạ màu VIFA dày 0,47mm	chuẩn	m2	69,5
653	Tôn mạ màu VIFA dày 0,45mm	VIFA 01:2004	m2	68,3
654	Tôn mạ màu VIFA dày 0,42mm		m2	64,3
655	Tôn mạ màu VIFA dày 0,40mm		m2	61,7
656	Tôn mạ màu VIFA dày 0,37mm		m2	57,1
657	Tôn mạ màu VIFA dày 0,35mm		m2	55,04
658	Tôn mạ màu VIFA dày 0,30mm		m2	47,8
	Tôn mạ hợp kim nhôm-kẽm loại 5 sóng công nghiệp			
659	Tôn Zincalume HQ-ĐL-Nhật dầy 0,45mm	Theo tiêu	m2	75,238
660	Tôn Zincalume HQ-ĐL-Nhật dầy 0,40mm	chuẩn	m2	69,524
661	Tôn Zincalume HQ-ĐL-Nhật dầy 0,35mm	VIFA 01:2004	m2	61,905
662	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,47mm		m2	65,714
663	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,40mm		m2	58,095
664	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,35mm		m2	50,476
665	Tôn mạ kẽm VIFA dày 0,33mm		m2	47,04
	Tôn mạ màu Việt-Pháp -loại sóng ngói			
666	Tôn mạ màu VIFA dày 0,30mm	Theo tiêu	m2	50,9
667	Tôn mạ màu VIFA dày 0,33mm	chuẩn	m2	52
668	Tôn mạ màu VIFA dày 0,35mm	VIFA 01:2004	m2	58,9
669	Tôn mạ màu VIFA dày 0,37mm		m2	61
670	Tôn mạ màu VIFA dày 0,40mm		m2	65,5
671	Tôn mạ màu VIFA dày 0,42mm		m2	68,1
672	Tôn mạ màu VIFA dày 0,45mm		m2	72,1
673	Tôn mạ màu VIFA dày 0,47mm		m2	73
674	Tôn mạ màu VIFA dày 0,50mm		m2	77,7
	Sản phẩm tôn lợp SUNTEK-Đài Loan			
675	Tôn múi dầy 0.30mm tỷ trọng 2.95-3.05 kg/m. 11 sóng (1070mm)		m2	72
676	Tôn múi dầy 0,35mm tỷ trọng 3.20-3.30 kg/m. 11 sóng (1070mm)		m2	79,6
677	Tôn múi dầy 0,35mm tỷ trọng 3.20-3.30 kg/m. ngói. vòm (1070mm)		m2	85,1
678	Tôn múi dầy 0,40mm tỷ trọng 3,43-3.56 kg/m. 11 sóng (1070mm)		m2	86,6
679	Tôn múi dầy 0,40mm tỷ trọng 3.43-3.56 kg/m. ngói. vòm (1070mm)		m2	92,1
680	Tôn múi dầy 0.45mm tỷ trọng 3.65-3.70 kg/m. 11 sóng (1070mm)		m2	64,1
681	Tôn múi dầy 0.45mm tỷ trọng 3.65-3.70 kg/m. ngói vòm (1070mm)		m2	99,5
682	Tôn mát- S2- 6 sóng (1065) dày 0,30mm tỷ trọng 2,95-3,05 kg/m		m2	139
683	Tôn mát- S2- 6 sóng (1065) dày 0,35mm tỷ trọng 3,20-3,30kg/m		m2	147,2
684	Tôn mát- S2- 6 sóng (1065) dày 0,40mm tỷ trọng 3,43-3,56 kg/m		m2	154,3
685	Tôn mát- S2- 6 sóng (1065) dày 0,45mm tỷ trọng 3,65-3,70 kg/m			
686	Tôn mát- S1- 6 sóng (1065) dày 0,30mm tỷ trọng 2,55-2,65 kg/m		m2	137,7
687	Tôn mát- S1- 6 sóng (1065) dày 0,35mm tỷ trọng 2,95-3,05 kg/m		m2	144,7
688	Tôn mát- S1- 6 sóng (1065) dày 0,40mm tỷ trọng 3,43-3,56 kg/m		m2	152,8
689	Tôn mát- S1- 6 sóng (1065) dày 0,45mm tỷ trọng 3,65-3,70 kg/m		m2	175,5
	Sản phẩm Tấm lợp mạ màu VNSTEEL Thăng Long (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng), khổ 1080			
690	Tôn sóng dân dụng dày 0,30 mm		m2	70,021
691	Tôn sóng dân dụng dày 0,32 mm		m2	74,946
692	Tôn sóng dân dụng dày 0,35 mm		m2	81,661
693	Tôn sóng dân dụng dày 0,37 mm		m2	84,209

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
694	Tôn sóng dân dụng dày 0,40 mm		m2	90,778
695	Tôn sóng dân dụng dày 0,42 mm		m2	95,749
696	Tôn sóng dân dụng dày 0,45 mm		m2	100,045
697	Tôn sóng dân dụng dày 0,47 mm		m2	106,908
698	Tôn sóng dân dụng dày 0,50 mm		m2	112,914
699	Tôn sóng dân dụng dày 0,60 mm		m2	135,567
700	Tôn sóng dân dụng dày 0,62 mm		m2	137,747
701	Tôn sóng dân dụng dày 0,77 mm		m2	168,368
	Sản phẩm tấm lợp sóng Cliplock (G300-G500) VNSTEEL Thăng Long			
702	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40 mm		m2	128,351
703	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42 mm		m2	134,014
704	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45 mm		m2	138,909
705	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47 mm		m2	146,727
706	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50 mm		m2	153,569
707	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60 mm		m2	179,376
708	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62 mm		m2	181,859
709	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77 mm		m2	216,745
	Sản phẩm tấm lợp sóng MaxSeam (G300-G500) VNSTEEL Thăng Long			
710	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40 mm		m2	135,196
711	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42 mm		m2	141,162
712	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45 mm		m2	146,317
713	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47 mm		m2	154,553
714	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50 mm		m2	161,76
715	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60 mm		m2	188,943
716	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62 mm		m2	191,559
717	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77 mm		m2	228,304
	Sản phẩm xà gồ dày 1,65 mm VNSTEEL Thăng Long			
718	C80x50x50x15		m	65,668
719	C100x50x50x15		m	71,342
720	C125x50x50x18		m	80,137
721	C150x50x50x18		m	87,229
722	C150x65x65x18		m	95,74
723	C175x65x65x20		m	103,968
724	C200x65x65x20		m	111,060
725	C250x65x65x20		m	125,245
726	C300x65x65x20		m	139,43
727	Z150x62x68x18		m	95,740
728	Z200x62x68x20		m	111,060
729	Z150x72x78x18		m	101,414
730	Z200x72x78x20		m	116,734
731	Z250x72x78x20		m	130,919
732	Z250x72x78x20		m	145,104
	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...tôn cứng)			
733	Khổ rộng 240mm độ dày 0,30mm		md	19,5
734	Khổ rộng 240mm độ dày 0,35mm		md	21,3
735	Khổ rộng 240mm độ dày 0,40mm		md	22,7
736	Khổ rộng 240mm độ dày 0,45mm		md	24,4
737	Khổ rộng 300mm độ dày 0,30mm		md	22,7

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
739	Khổ rộng 300mm độ dày 0,40mm		md	24.1
740	Khổ rộng 300mm độ dày 0,45mm		md	26.1
741	Khổ rộng 400mm độ dày 0,30mm		md	28.2
742	Khổ rộng 400mm độ dày 0,35mm		md	28.5
743	Khổ rộng 400mm độ dày 0,40mm		md	30.9
744	Khổ rộng 400mm độ dày 0,45mm		md	33.6
745	Khổ rộng 600mm độ dày 0,30mm		md	39.1
746	Khổ rộng 600mm độ dày 0,35mm		md	40.9
747	Khổ rộng 600mm độ dày 0,40mm		md	44.5
748	Khổ rộng 600mm độ dày 0,45mm		md	48.5
749	Khổ rộng 900mm độ dày 0,30mm		md	55.5
750	Khổ rộng 900mm độ dày 0,35mm		md	59.5
751	Khổ rộng 900mm độ dày 0,40mm		md	65
752	Khổ rộng 900mm độ dày 0,45mm		md	65.5
753	Khổ rộng 1200mm độ dày 0,30mm		md	72,5
754	Khổ rộng 1200mm độ dày 0,35mm		md	78,2
755	Khổ rộng 1200mm độ dày 0,40mm		md	85,6
756	Khổ rộng 1200mm độ dày 0,45mm		md	93,6
	Sản phẩm tôn AUSTNAM			
757	Tôn thường AC 11-0.40mm-11 sóng. lớp mạ Zn 120		m2	132,7
758	Tôn thường AC 11-0,42mm-11 sóng. lớp mạ Zn 120		m2	137,3
759	Tôn thường AC 11-0.45mm-11 sóng. lớp mạ Zn 120		m2	145,5
760	Tôn thường AC 11-0,47mm-11 sóng. lớp mạ Zn 120		m2	148,2
761	Tôn thường AS 880-0,47mm-12 sóng. lớp mạ Zn 70		m2	170,1
762	Tôn thường Alock màu-0,47mm lớp mạ Az 150		m2	183,6
763	Tôn thường Alock màu-0,47mm lớp mạ Zn12		m2	175,5
764	Tôn thường Alock màu-0,45mm lớp mạ Zn 12		m2	171,8
765	Tôn cách âm. cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,40mm		m2	203,6
766	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,42mm		m2	207,3
767	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,45mm		m2	216,4
768	Tôn cách âm, cách nhiệt (APU) loại 6 sóng khổ 1065-0,47mm		m2	220
	Phụ kiện các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước...			
769	Khổ rộng 300mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	40,7
770	Khổ rộng 300mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	43
771	Khổ rộng 300mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	43,6
772	Khổ rộng 300mm. tôn AS 880/ATEK/ALOK 0,47mm		md	47,3
773	Khổ rộng 400mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	52,5
774	Khổ rộng 400mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	55,5
775	Khổ rộng 400mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	56,4
776	Khổ rộng 400mm. tôn AS 880/ATEK/ALOK 0,47mm		md	61,2
777	Khổ rộng 600mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	76,8
778	Khổ rộng 600mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	81,4
779	Khổ rộng 600mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	82,7
780	Khổ rộng 600mm. tôn AS 880/ATEK/ALOK 0,47mm		md	90
781	Khổ rộng 900mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	112,1
782	Khổ rộng 900mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	118,9
783	Khổ rộng 900mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	120,1
784	Khổ rộng 900mm. tôn AS 880/ATEK/ALOK 0,47mm		md	131,8
785	Khổ rộng 1200mm. tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,42mm		md	141,5

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
786	Khổ rộng 1200mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,45mm		md	153,6
787	Khổ rộng 1200mm, tôn màu AC/AK106/sóng ngói 0,47mm		md	156,4
788	Khổ rộng 1200mm, tôn AS 880/ATEK/ALOK 0,47mm		md	170,1
789	Khổ rộng 362mm, tôn AC 12/AC11/AK106/sóng ngói màu 0,42		md	55,2
790	Khổ rộng 362mm, tôn AC 12/AC11/AK106/sóng ngói màu 0,45		md	58,2
791	Khổ rộng 362mm, tôn AC 12/AC11/AK106/sóng ngói màu 0,47		md	59,1
792	Khổ rộng 522mm, tôn AC 12/AC11/AK106/sóng ngói màu 0,42		md	79,5
793	Khổ rộng 522mm, tôn AC 12/AC11/AK106/sóng ngói màu 0,45		md	84,1
794	Khổ rộng 522mm, tôn AC 12/AC11/AK106/sóng ngói màu 0,47		md	85,5
	Sản phẩm tônmat			
795	Tôn mat Spec2- 5 sóng CN khổ sản phẩm 1084mm dày 0,30		m2	132
796	Tôn mat Spec2- 5 sóng CN khổ sản phẩm 1084mm dày 0,35		m2	139
797	Tôn mat Spec2 - 5 sóng CN khổ sản phẩm 1084mm dày 0,40		m2	147,27
798	Tôn mat Spec 2- 5 sóng CN khổ sản phẩm 1084mm dày 0,45		m2	155,45
799	Tôn mat Spec 2-11 sóng vuông khổ sản phẩm 1070mm dày 0,30		m2	134,55
800	Tôn mat Spec 2- 11 sóng vuông khổ sản phẩm 1070mm dày 0,35		m2	140,91
801	Tôn mat Spec 2- 11 sóng vuông khổ sản phẩm 1070mm dày 0,40		m2	149,1
802	Tôn mat Spec 2-11 sóng vuông khổ sản phẩm 1070mm dày 0,45		m2	157,27
803	Tôn mat Spec3- 5 sóng CN khổ sản phẩm 1084mm dày 0,30		m2	144,55
804	Tôn mat Spec3- 5 sóng CN khổ sản phẩm 1084mm dày 0,35		m2	151,82
805	Tôn mat Spec3 - 5 sóng CN khổ sản phẩm 1084mm dày 0,40		m2	160
806	Tôn mat Spec 3- 5 sóng CN khổ sản phẩm 1084mm dày 0,45		m2	168
807	Tôn mat Spec 3-11 sóng vuông khổ sản phẩm 1070mm dày 0,30		m2	146,36
808	Tôn mat Spec 3- 11 sóng vuông khổ sản phẩm 1070mm dày 0,35		m2	154,55
809	Tôn mat Spec 3- 11 sóng vuông khổ sản phẩm 1070mm dày 0,40		m2	161,82
810	Tôn mat Spec 3-11 sóng vuông khổ sản phẩm 1070mm dày 0,45		m2	170
	Sản phẩm tôn lợp POSHACO (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)			
	Loại 03 lớp, 11 sóng vuông dân dụng, khổ 1080, khổ hiệu dụng 1000			
811	Loại PHB AZ 50 (tôn/PU/PVC) 0,30 x 1.200 CQ/FH		m2	168,18
812	Loại PHB AZ 50 (tôn/PU/PVC) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	177,27
813	Loại PHB AZ 50 (tôn/PU/PVC) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	186,36
814	Loại PHB AZ 50 (tôn/PU/PVC) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	190
815	Loại PHB AZ 50 (tôn/PU/PVC) 0,47 x 1.200 CQ/FH		m2	195,45
816	Loại PHB AZ 50 (Alufilm) 0,30 x 1.200 CQ/FH		m2	172,39
817	Loại PHB AZ 50 (Alufilm) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	181,48
818	Loại PHB AZ 50 (Alufilm) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	190,57
819	Loại PHB AZ 50 (Alufilm) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	194,2
820	Loại PHB AZ 50 (Alufilm) 0,47 x 1.200 CQ/FH		m2	199,66
821	Loại PHB AZ 50 G7 (tôn/PU/PVC) 0,30 x 1.200 CQ/FH		m2	163,97
822	Loại PHB AZ 50 G7 (tôn/PU/PVC) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	173,06
823	Loại PHB AZ 50 G7 (tôn/PU/PVC) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	182,15
824	Loại PHB AZ 50 G7 (tôn/PU/PVC) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	185,79
825	Loại PHB AZ 50 G7 (tôn/PU/PVC) 0,47 x 1.200 CQ/FH		m2	191,24
826	Loại PHB AZ 70 (tôn/PU/PVC) 0,30 x 1.200 CQ/FH		m2	175,45
827	Loại PHB AZ 70 (tôn/PU/PVC) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	184,54
828	Loại PHB AZ 70 (tôn/PU/PVC) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	193,63
829	Loại PHB AZ 70 (tôn/PU/PVC) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	200
830	Loại PHB AZ 70 (tôn/PU/PVC) 0,47 x 1.200 CQ/FH		m2	205,45

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
832	Loại PHB AZ 70 (Alufilm) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	188,75
833	Loại PHB AZ 70 (Alufilm) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	197,84
834	Loại PHB AZ 70 (Alufilm) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	204,2
835	Loại PHB AZ 70 (Alufilm) 0,47 x 1.200 CQ/FH		m2	209,66
836	Loại PHB AZ 70 G7 (tôn/PU/PVC) 0,30 x 1.200 CQ/FH		m2	171,24
837	Loại PHB AZ 70 G7 (tôn/PU/PVC) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	180,33
838	Loại PHB AZ 70 G7 (tôn/PU/PVC) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	189,42
839	Loại PHB AZ 70 G7 (tôn/PU/PVC) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	195,79
840	Loại PHB AZ 70 G7 (tôn/PU/PVC) 0,47 x 1.200 CQ/FH		m2	201,24
841	Loại PHC (tôn/PU/PVC) 0,27 x 1.200 CQ/FH		m2	158,18
842	Loại PHC (tôn/PU/PVC) 0,30 x 1.200 CQ/FH		m2	161,81
843	Loại PHC (tôn/PU/PVC) 0,32 x 1.200 CQ/FH		m2	164,54
844	Loại PHC (tôn/PU/PVC) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	170
845	Loại PHC (tôn/PU/PVC) 0,37 x 1.200 CQ/FH		m2	171,81
846	Loại PHC (tôn/PU/PVC) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	176,36
847	Loại PHC (tôn/PU/PVC) 0,42 x 1.200 CQ/FH		m2	179,09
848	Loại PHC (tôn/PU/PVC) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	182,72
849	Loại PHC (Alufilm) 0,27 x 1.200 CQ/FH		m2	162,39
850	Loại PHC (Alufilm) 0,30 x 1.200 CQ/FH		m2	166,02
851	Loại PHC (Alufilm) 0,32 x 1.200 CQ/FH		m2	168,75
852	Loại PHC (Alufilm) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	174,2
853	Loại PHC (Alufilm) 0,37 x 1.200 CQ/FH		m2	176,02
854	Loại PHC (Alufilm) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	180,57
855	Loại PHC (Alufilm) 0,42 x 1.200 CQ/FH		m2	183,3
856	Loại PHC (Alufilm) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	186,93
857	Loại PHC G7 (tôn/PU/PVC) 0,27 x 1.200 CQ/FH		m2	153,97
858	Loại PHC G7 (tôn/PU/PVC) 0,30 x 1.200 CQ/FH		m2	157,6
859	Loại PHC G7 (tôn/PU/PVC) 0,32 x 1.200 CQ/FH		m2	160,33
860	Loại PHC G7 (tôn/PU/PVC) 0,35 x 1.200 CQ/FH		m2	165,79
861	Loại PHC G7 (tôn/PU/PVC) 0,37 x 1.200 CQ/FH		m2	167,6
862	Loại PHC G7 (tôn/PU/PVC) 0,40 x 1.200 CQ/FH		m2	172,15
863	Loại PHC G7 (tôn/PU/PVC) 0,42 x 1.200 CQ/FH		m2	174,88
864	Loại PHC G7 (tôn/PU/PVC) 0,45 x 1.200 CQ/FH		m2	178,51
	Sản phẩm ống cống bê tông của Công ty Sơn Tùng đã có chi phí vận chuyển			
865	Ống cống ly tâm cốt thép D300 loe tải trọng C		m	221,7
866	Ống cống ly tâm cốt thép D400 loe tải trọng C		m	276,8
867	Ống cống ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng A		m	412,5
868	Ống cống ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng B		m	448,8
869	Ống cống ly tâm cốt thép D600 loe tải trọng C	TCXDVN	m	475,9
870	Ống cống ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng A		m	816,5
871	Ống cống ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng B		m	848,9
872	Ống cống ly tâm cốt thép D758 loe tải trọng C		m	890
873	Ống cống ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng A		m	1.179
874	Ống cống ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng B		m	1.288
875	Ống cống ly tâm cốt thép D1000 gờ âm dương tải trọng C		m	1.520
876	Ống cống ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng A		m	1.550
877	Ống cống ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng B		m	1.701
878	Ống cống ly tâm cốt thép D1250 gờ âm dương tải trọng C		m	2.089
879	Ống cống ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng A		m	1.860

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
880	Ống cống ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng B		m	2.104
881	Ống cống ly tâm cốt thép D1500 gờ âm dương tải trọng C		m	2.660
882	Ống cống ly tâm cốt thép D1750 gờ âm dương tải trọng B		m	3.115
883	Ống cống ly tâm cốt thép D1750 gờ âm dương tải trọng C		m	3.639
	Sản phẩm cột điện ly tâm của Công ty Sơn Tùng đã có chi phí vận chuyển			
	Dùng cho lưới điện phân phối	TCVN		
884	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 A	5846-1994	cột	1.443
885	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 B	TCVN	cột	2.049
886	Cột điện ly tâm 8,5m ngọn D160 C	5847-1994	cột	2.386
	Cột điện dùng cho điện áp đến 110kv			
887	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 A		cột	2.250
888	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 B		cột	2.331
889	Cột điện ly tâm 10m ngọn D190 C		cột	2.477
890	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 A		cột	3.547
891	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 B		cột	4.416
892	Cột điện ly tâm 12m ngọn D190 C		cột	5.473
893	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 A		cột	5.030
894	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 B		cột	6.272
895	Cột điện ly tâm 14m ngọn D190 C		cột	7.580
	Đế cống			
896	D300 +D400		bộ	72
897	D600		bộ	118
898	D758		bộ	156
899	D1000		bộ	260
900	D1250		bộ	315
901	D1500		bộ	391
902	D1750		bộ	575
	Đai cống			
903	ĐC 1000 (gồm 3 cái)		bộ	150
904	ĐC 1250 (gồm 3 cái)		bộ	193
905	ĐC 1500 (gồm 3 cái)		bộ	223
906	ĐC 1750 (gồm 3 cái)		bộ	248
	Sản phẩm ống cống bê tông của Nhà máy bê tông Amaccao (chưa có chi phí vận chuyển)			
907	Cống rung ép liên kết kiểu âm dương chiều dài 1m- tương đương tải trọng VH			
908	Cống D300 VH		m	224
909	Cống D400 VH		m	260
910	Cống D600 VH		m	435
911	Cống D800 VH		m	759
912	Cống D1000 VH		m	1.011,00
913	Cống D1250 VH		m	1.534
914	Cống D1500 VH		m	1.980,0
915	Cống D1800 VH		m	3.087,0
916	Cống D2000 VH		m	3.325,0
917	Cống D2500 VH		m	5.928,0
	Cống rung ép liên kết kiểu âm dương chiều dài 1m- tương đương tải trọng HL93			
918	Cống D300		m	220,5
919	Cống D400		m	279,5
920	Cống D600		m	470,5

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
922	Cống D1000		m	1.205,2
923	Cống D1250		m	1.627,5
924	Cống D1500		m	2.037,0
925	Cống D1800		m	3.181,5
926	Cống D2000		m	3.633
927	Cống D2500		m	6.919,5
	Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe chiều dài 2,5m- tương đương tải trọng VH			
928	Cống D500		m	345,5
929	Cống D600		m	469,2
930	Cống D800		m	864,2
931	Cống D1000		m	1.201,7
932	Cống D1250		m	1.596,0
933	Cống D1500		m	2.110,5
934	Cống D1800		m	3.179,4
935	Cống D2000		m	3.406,2
	Cống rung ép liên kết kiểu miệng loe chiều dài 2,5m- tương đương tải trọng HL93			
936	Cống D300		m	241,5
937	Cống D400		m	303,4
938	Cống D500		m	363,3
939	Cống D600		m	494,4
940	Cống D800		m	901,8
941	Cống D1000		m	1.299,1
942	Cống D1250		m	1.785
943	Cống D1500		m	2.257,5
944	Cống D1800		m	3.286,5
945	Cống D2000		m	3.633
	Cống hộp rung ép chiều dài 1m, tải trọng vỉa hè			
946	Cống hộp BxH 600x600T		m	1.669,5
947	Cống hộp BxH 800x800T		m	1.816,5
948	Cống hộp BxH 800x1000T		m	2.152,5
949	Cống hộp BxH 1000x1000T		m	2.465,4
950	Cống hộp BxH 1250x1250T		m	2.757,3
951	Cống hộp BxH 1500x1500T		m	4.304
952	Cống hộp BxH 2000x2000T		m	7.515,9
953	Cống hộp BxH 2500x2500T		m	10.500
	Cống tải trọng cao TC			
954	Cống hộp BxH 600x600TC		m	1.625
955	Cống hộp BxH 800x800TC		m	1.782
956	Cống hộp BxH 800x1000TC		m	2.110
957	Cống hộp BxH 1000x1000TC		m	2.420
958	Cống hộp BxH 1250x1250TC		m	2.780
959	Cống hộp BxH 1500x1500TC		m	4.230
960	Cống hộp BxH 2000x2000TC		m	7.310
961	Cống hộp BxH 2500x2500TC		m	10.500
	Đế và đai cống các loại			
962	Cống D300 M200		m	47,3
963	Cống D400 M200		m	57,8
964	Cống D600 M200		m	68,3
965	Cống D800 M200		m	84

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
966	Cống D1000 M200		m	115,5
967	Cống D1250 M200		m	168
968	Cống D1500 M200		m	241,5
969	Cống D1800 M200		m	252
970	Cống D2000 M200		m	294
	Sản phẩm bồn chứa nước Inox Tân Á - Bồn đứng			
971	TA 310D đường kính 770 mm		Bồn	1.450
972	TA 500D đường kính 770 mm		Bồn	1.920
973	TA 1000D đường kính 960 mm		Bồn	3.100
974	TA 1200D đường kính 980 mm		Bồn	3.470
975	TA 1300D đường kính 1050 mm		Bồn	3.890
976	TA 1500D đường kính 1200 mm		Bồn	4.700
977	TA 2000D đường kính 1200 mm		Bồn	6.280
978	TA 2500D đường kính 1380 mm		Bồn	7.920
979	TA 3000D đường kính 1380 mm		Bồn	9.180
980	TA 3500D đường kính 1380 mm		Bồn	10.450
981	TA 4000D đường kính 1380 mm		Bồn	11.720
982	TA 4500D đường kính 1380 mm		Bồn	13.120
983	TA 5000D đường kính 1420 mm		Bồn	14.500
984	TA 6000D đường kính 1420 mm		Bồn	17.000
985	TA 10000D đường kính 1700 mm		Bồn	31.000
	Sản phẩm bồn chứa nước Inox Tân Á - Bồn ngang			
986	TA 310N đường kính 770 mm		Bồn	1.630
987	TA 500N đường kính 770 mm		Bồn	2.040
988	TA 700N đường kính 770 mm		Bồn	2.490
989	TA 1000N đường kính 960 mm		Bồn	3.300
990	TA 1200N đường kính 980 mm		Bồn	3.670
991	TA 1300N đường kính 1050 mm		Bồn	4.090
992	TA 1500N đường kính 1200 mm		Bồn	4.940
993	TA 2000N đường kính 1200 mm		Bồn	6.520
994	TA 2500N đường kính 1380 mm		Bồn	8.120
995	TA 3000N đường kính 1380 mm		Bồn	9.420
996	TA 3500N đường kính 1380 mm		Bồn	10.780
997	TA 4000N đường kính 1380 mm		Bồn	12.240
998	TA 4500N đường kính 1380 mm		Bồn	13.640
999	TA 5000N đường kính 1420 mm		Bồn	15.020
1000	TA 6000N đường kính 1420 mm		Bồn	17.720
1001	TA 10000N đường kính 1700 mm		Bồn	33.000
1002	TA 20000N đường kính 1700 mm		Bồn	66.000
1003	TA 30000N đường kính 2200 mm		Bồn	105.000
	Sản phẩm Bồn chứa nước Inox ROSSI - Bồn đứng			
1004	RS 310D đường kính 770 mm		Bồn	1.450
1005	RS 500D đường kính 770 mm		Bồn	1.920
1006	RS 700D đường kính 770 mm		Bồn	2.370
1007	RS 1000D đường kính 960 mm		Bồn	3.100
1008	RS 1200D đường kính 980 mm		Bồn	3.470
1009	RS 1300D đường kính 1050 mm		Bồn	3.890
1010	RS 1500D đường kính 1200 mm		Bồn	4.700
1011	RS 2000D đường kính 1200 mm		Bồn	

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
1012	RS 2500D đường kính 1380 mm		Bồn	7.920
1013	RS 3000D đường kính 1380 mm		Bồn	9.180
1014	RS 3500D đường kính 1380 mm		Bồn	10.450
1015	RS 4000D đường kính 1380 mm		Bồn	11.720
1016	RS 4500D đường kính 1380 mm		Bồn	13.120
1017	RS 5000D đường kính 1420 mm		Bồn	14.500
1018	RS 6000D đường kính 1420 mm		Bồn	17.000
1019	RS 10000D đường kính 1700 mm		Bồn	31.000
	Sản phẩm Bồn chứa nước Inox ROSSI - Bồn ngang			
1020	RS 310N đường kính 770 mm		Bồn	1.630
1021	RS 500N đường kính 770 mm		Bồn	2.040
1022	RS 700N đường kính 770 mm		Bồn	2.490
1023	RS 1000N đường kính 960 mm		Bồn	3.300
1024	RS 1200N đường kính 980 mm		Bồn	3.670
1025	RS 1300N đường kính 1050 mm		Bồn	4.090
1026	RS 1500N đường kính 1200 mm		Bồn	4.940
1027	RS 2000N đường kính 1200 mm		Bồn	6.520
1028	RS 2500N đường kính 1380 mm		Bồn	8.120
1029	RS 3000N đường kính 1380 mm		Bồn	9.420
1030	RS 3500N đường kính 1380 mm		Bồn	10.780
1031	RS 4000N đường kính 1380 mm		Bồn	12.240
1032	RS 4500N đường kính 1380 mm		Bồn	13.640
1033	RS 5000N đường kính 1420 mm		Bồn	15.020
1034	RS 6000N đường kính 1420 mm		Bồn	17.720
1035	RS 10000N đường kính 1700 mm		Bồn	33.000
1036	RS 20000N đường kính 1700 mm		Bồn	66.000
1037	RS 30000N đường kính 2200 mm		Bồn	105.000
	Sản phẩm bình nước nóng gián tiếp TANA - TITAN			
1038	BT15-Ti (2500W)		bình	1.955
1039	BT20-Ti (2500W)		bình	2.045
1040	BT30-Ti (2500W)		bình	2.180
	Sản phẩm bình nước nóng gián tiếp ROSSI - TITAN			
1041	R15-Ti (2500W)		bình	1.865
1042	RT15-Ti (2500W)		bình	1.910
1043	R20-Ti (2500W)		bình	1.955
1044	RT20-Ti (2500W)		bình	2.000
1045	R30-Ti (2500W)		bình	2.090
1046	RT30-Ti (2500W)		bình	2.135
	Sản phẩm bình nước nóng gián tiếp ROSSI - HQ			
1047	R15 HQ		bình	2.136
1048	R20 HQ		bình	2.227
1049	R30 HQ		bình	2.364
	Sản phẩm bình nước nóng công nghệ cao ROSSI - HIGH TECH			
1050	R15 HT		bình	2.500
1051	R20 HT		bình	2.590
1052	R30 HT		bình	2.680
	Sản phẩm bình nước nóng trực tiếp ROSSI cao cấp			
1053	R 450 (4500W)		bình	1.910
1054	R 500 (5000W)		bình	2.000

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
1055	R 450P (4500W)		bình	2.455
1056	R 500P (5000W)		bình	2.545
	Sản phẩm Máy nước nóng năng lượng mặt trời hướng dương SUNFLOWER			
1057	Loại không hỗ trợ điện HD 47-15; 120 lít (1690x1080x1100)		Bồn	5.810
1058	Loại không hỗ trợ điện HD 47-18; 140 lít (1690x1290x1100)		Bồn	6.182
1059	Loại không hỗ trợ điện HD 47-21; 160 lít (1690x1500x1100)		Bồn	6.745
1060	Loại không hỗ trợ điện HD 47-24; 180 lít (1690x1710x1100)		Bồn	7.273
1061	Loại không hỗ trợ điện HD 58-15; 140 lít (1850x1230x1380)		Bồn	6.436
1062	Loại không hỗ trợ điện HD 58-18; 180 lít (1850x1470x1380)		Bồn	7.164
1063	Loại không hỗ trợ điện HD 58-21; 200 lít (1850x1710x1380)		Bồn	7.718
1064	Loại không hỗ trợ điện HD 58-24; 230 lít (1850x1950x1380)		Bồn	8.318
	Sản phẩm Chậu rửa Inox Tân Á, Rossi			
1065	Chậu 2 hố - 1 bàn (1000 x 460 x 180)		bộ	736
1066	Chậu 2 hố - 1 bàn (1050 x 450 x 180)		bộ	836
1067	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (980 x 500 x 180)		bộ	891
1068	Chậu 2 hố - không bàn (800 x 470 x 180)		bộ	718
1069	Chậu 2 hố - không bàn (710 x 460 x 180)		bộ	655
1070	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1000 x 504 x 180)		bộ	764
1071	Chậu 1 hố - 1 bàn (700 x 400 x 180)		bộ	436
1072	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 180)		bộ	510
1073	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 420 x 180)		bộ	500
1074	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 470 x 180)		bộ	500
1075	Chậu 1 hố - không bàn (450 x 365 x 180)		bộ	300
1076	Chậu 2 hố - hố phụ, cài dao (700 x 370 x 180)		bộ	1.136
1077	Chậu 2 hố - 1 bàn (980 x 420 x 180)		bộ	982
1078	Chậu 2 hố - cài dao (700 x 420 x 180)		bộ	955
1079	Chậu 2 hố - không bàn (610 x 370 x 180)		bộ	864
1080	Chậu 2 hố - không bàn (710 x 370 x 180)		bộ	891
1081	Chậu 1 hố - 1 bàn (700 x 370 x 180)		bộ	627
	Sản phẩm Sen Vòi Rossi			
1082	Sen R801 S		Chiếc	1.436
1083	Vòi 2 chân R801 V2		Chiếc	1.436
1084	Vòi 1 chân R801 V1		Chiếc	1.345
1085	Vòi chậu R801 C1		Chiếc	1.310
1086	Vòi tường R801 C2		Chiếc	1.436
1087	Sen R802 S		Chiếc	1.536
1088	Vòi 2 chân R802 V2		Chiếc	1.536
1089	Vòi 1 chân R802 V1		Chiếc	1.482
1090	Vòi chậu R802 C1		Chiếc	1.355
1091	Vòi tường R802 C2		Chiếc	1.436
1092	Sen R803 S		Chiếc	1.636
1093	Vòi 2 chân R803 V2		Chiếc	1.636
1094	Vòi 1 chân R803 V1		Chiếc	1.573
1095	Vòi chậu R803 C1		Chiếc	1.418
1096	Vòi tường R803 C2		Chiếc	1.436
1097	Sen R804 S		Chiếc	1.436
1098	Vòi 2 chân R804 V2		Chiếc	1.436
1099	Vòi 1 chân R804 V1		Chiếc	1.345
	Sản phẩm gạch đồng tâm			

giaxaydung.vn

STT	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	ĐVT	Đơn giá chưa VAT (1.000 đ)
1	2	3	4	5
1100	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 30x30: 3030DECOR001, 3030DECOR002; 3030DECOR003; 3030DECOR004; 3030DECOR005; 3030DECOR006		m2	77.8
1101	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 4040CHILUOI001; 4040HOAGAM003; 4040HOAGAM004; 4040MARBLE003		m2	76.0
1102	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 4040CHILUOI001; 4040HOAGAM003; 4040HOAGAM004; 4040MARBLE003		m2	84.9
1103	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 428		m2	145.6
1104	Gạch men lát nền Ceramic (Đồng Tâm) KT 40x40: 4CT16, 4CT37		m2	125
1105	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 25x25: 2525CARO002; 2525CARO004		m2	120
1106	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 25x25: 2525CARO019		m2	124.8
1107	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 30x30: 300		m2	127.8
1108	Gạch ốp lát vệ sinh kt: 30x30: 3030MARBI, E003; 345; 387		m2	136.7

(Tất cả sản phẩm VLXD khi sử dụng cho các công trình phải đảm bảo chất lượng theo quy định)

giaxaydung.vn

PHỤ LỤC SỐ 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ QUÝ 3/2013

(Kèm theo Công bố giá liên ngành số: III/CBLN-XD-TC ngày 29 /7/2013 của Liên sở: Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000đ

STT	Tên vật liệu, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	TP H.Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Văn Giang	Văn Lâm	Yên Mỹ	Mỹ Hào
1	Đá hộc	m3	190	180	190	215	220	200	210	220	190	195
2	Đá 1 x 2 sạch	m3	200	190	200	215	250	220	220	240	210	215
3	Đá 2 x 4 sạch	m3	190	180	200	215	240	220	235	240	200	205
4	Đá 4 x 6 sạch	m3	180	160	190	200	240	220	230	230	190	195
5	Đá 0,5 - 1 sạch	m3	180	155	180	200	245	230	230	230	200	205
6	Đá cộn	m3	170	155	170	180	190	200	200	190	170	175
7	Đá dăm cấp phối loại I	m3	155	160	170	170	195	180	190	190	160	165
8	Đá dăm cấp phối loại II	m3	150	155	160	160	190	175	180	180	155	160
9	Đất màu trồng cây	m3	80	80	90	80	90	80	70	75	85	90
10	Đất đắp nền, lề đường	m3	70	70	80	65	80	70	65	60	65	75
11	Gạch xây 2 lỗ 220 x 105 x 65 loại I	1000v	1100	1050	1150	1150	1150	1000	1100	1000	1150	1100
12	Gạch đặc 220 x 105 x 65 loại I	1000v	1300	1280	1350	1350	1400	1300	1350	1200	1200	1250
13	Gạch vỡ	m3	85	60	85	60	70	60	60	65	60	60
14	Cát đen xây dựng	m3	70	70	75	75	95	75	80	95	92	95
15	Cát đen san nền	m3	65	60	70	70	80	65	70	85	80	85
16	Cát vàng	m3	235	210	220	235	250	250	220	240	240	240
17	Gạch vuông Xuân Hoà 300x300	m2	65	70	55	67	70	55	55	75	65	75
18	Gạch vuông Xuân Hoà 250x250	m2	66	60	55	63	65	55	50	70	65	65
19	Bê tông nhựa hạt mịn (tỷ lệ nhựa 6%)	Tấn	1300	1485	1485	1475	1485	1500	1475	1420	1418	1414
20	Bê tông nhựa hạt trung (tỷ lệ nhựa 5,5%)	Tấn	1300	1445	1455	1420	1455	1450	1435	1400	1390	1390
21	Bê tông nhựa hạt trung (tỷ lệ nhựa 5,0%)	Tấn	1195	1390	1400	1410	1400	1350	1370	1370	1315	1315
22	Bê tông nhựa hạt thô (tỷ lệ nhựa 4,5%)	Tấn	1195	1320	1320	1320	1320	1320	1315	1350	1260	1260

(Ghi chú: Tất cả sản phẩm VLXD khi sử dụng cho các công trình phải đảm bảo chất lượng theo quy định)